

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2/I</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	793.727.000.000	1.115.040.076.630	140,5
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	49.700.000.000	76.061.635.177	153,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	37.600.000.000	76.268.303.721	202,8
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.100.000.000	-206.668.544	-1,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	744.027.000.000	908.516.190.071	122,1
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	559.441.000.000	549.919.010.226	98,3
-	Thu bổ sung có mục tiêu	184.586.000.000	358.597.179.845	194,3
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	1.052.225.984	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
5	Thu kết dư			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		129.410.025.398	
B	TỔNG CHI NSDP	793.727.000.000	1.115.040.076.630	140,5
1	Tổng chi cân đối NSDP	641.729.000.000	685.187.857.009	106,8
-	Chi đầu tư phát triển	42.713.000.000	33.996.478.688	79,6
-	Chi thường xuyên	599.016.000.000	651.191.378.321	108,7
2	Chi các chương trình mục tiêu	151.998.000.000	249.780.550.904	164,3
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000.000	216.040.263.904	144,0
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.977.000.000	33.740.287.000	1.706,6
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		152.262.031.017	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		27.809.637.700	
4.1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0		
	Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách			
	- Bổ sung có mục tiêu			
4.2	Chi chi nộp ngân sách cấp trên	0	27.809.637.700	
C	KẾT DƯ NSDP		0	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)	796.627.000.000	793.727.000.000	1.144.762.249.061	1.115.040.076.630	143,7	140,5
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	52.600.000.000	49.700.000.000	79.026.395.892	76.061.635.177	150,2	153,0
I	Thu nội địa	52.600.000.000	49.700.000.000	79.026.395.892	76.061.635.177	150,2	153,0
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	0	0	35.459.800	0		
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			18.297.900			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			17.161.900			
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	33.000.000.000	33.000.000.000	65.260.243.433	65.260.243.433	197,8	197,8
	- Thuế giá trị gia tăng			40.002.213.149	40.002.213.149		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			136.265.392	136.265.392		
	- Thuế tài nguyên			25.100.807.316	25.100.807.316		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			20.957.576	20.957.576		
3	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	985.624.548	985.624.548	98,6	98,6
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			4.371.350	4.371.350		
5	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	2.087.261.639	2.087.261.639	69,6	69,6
6	Thu phí, lệ phí	2.000.000.000	1.900.000.000	4.180.853.273	4.107.958.523	209,0	216,2

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>	<i>6=4/2</i>
-	Phí và lệ phí trung ương	100.000.000		72.894.750		72,9	
-	Phí và lệ phí tỉnh			0	0		
-	Phí và lệ phí huyện	1.809.200.000	1.809.200.000	3.976.400.515	3.976.400.515	219,8	219,8
-	Phí và lệ phí xã	90.800.000	90.800.000	131.558.008	131.558.008	144,9	144,9
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000.000	600.000.000	909.578.426	909.578.426	151,6	151,6
8	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	8.000.000.000	1.130.943.360	904.754.688	11,3	11,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			1	0		
10	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	2.200.000.000	4.432.060.062	1.801.842.570	147,7	81,9
-	Thu tiền phạt			2.879.103.488	457.638.996		
-	Thu tịch thu			208.565.000			
-	Thu hồi các khoản chi năm trước			341.691.811	341.691.811		
-	Thu cho thuê, bán tài sản khác			122.156.000	122.156.000		
-	Thu khác còn lại			880.543.763	880.355.763		
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp			0	0		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0	0		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			129.410.025.398	129.410.025.398		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	744.027.000.000	744.027.000.000	908.516.190.071	908.516.190.071	122,1	122,1
E	THU TỪ CẤP DƯỚI NỢP LÊN			27.809.637.700	1.052.225.984		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
	TỔNG CHI NSDP	793.727.000.000	687.775.400.992	105.951.599.008	1.115.040.076.630	915.046.299.579	199.993.777.051	140	133	189
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	641.729.000.000	549.033.400.992	92.695.599.008	685.187.857.009	583.541.669.851	101.646.187.158	107	106	110
I	Chi đầu tư phát triển	42.713.000.000	42.213.000.000	500.000.000	33.996.478.688	33.741.724.000	254.754.688	80	80	51
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.713.000.000	42.213.000.000	500.000.000	33.996.478.688	33.741.724.000	254.754.688	80	80	51
	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>	-			-					
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.021.810.000	9.021.810.000		9.047.682.000	9.047.682.000		100	100	
	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>	-			-					
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	34.713.000.000	34.713.000.000		32.164.141.000	32.164.141.000		93	93	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	7.500.000.000	500.000.000	875.851.688	671.097.000	204.754.688			
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách	-			956.486.000	906.486.000	50.000.000			
II	Chi thường xuyên	599.016.000.000	506.820.400.992	92.195.599.008	651.191.378.321	549.799.945.851	101.391.432.470	109	108	110
	<i>Trong đó:</i>	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	362.244.320.000	362.244.320.000		407.597.745.671	407.597.745.671		113	113	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	151.998.000.000	138.742.000.000	13.256.000.000	249.780.550.904	184.670.497.087	65.110.053.817	164	133	491
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000.000	136.765.000.000	13.256.000.000	216.040.263.904	156.606.143.087	59.434.120.817	144	115	448
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.217.000.000	48.609.000.000	4.608.000.000	97.330.537.290	61.736.684.290	35.593.853.000	183	127	772
-	Chi đầu tư	53.217.000.000	48.609.000.000	4.608.000.000	53.485.872.000	49.127.825.000	4.358.047.000	101	101	95

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Chi sự nghiệp	-			43.844.665.290	12.608.859.290	31.235.806.000			
2	Chương trình nông thôn mới	3.791.000.000	1.027.000.000	2.764.000.000	3.834.086.779	502.429.279	3.331.657.500	101	49	121
-	Chi đầu tư	2.487.000.000	917.000.000	1.570.000.000	3.105.596.879	392.468.879	2.713.128.000	125	43	173
-	Chi sự nghiệp	1.304.000.000	110.000.000	1.194.000.000	728.489.900	109.960.400	618.529.500	56	100	52
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	93.013.000.000	87.129.000.000	5.884.000.000	114.875.639.835	94.367.029.518	20.508.610.317	124	108	349
-	Chi đầu tư	93.013.000.000	87.129.000.000	5.884.000.000	88.597.102.776	83.863.733.919	4.733.368.857	95	96	80
-	Chi sự nghiệp	-			26.278.537.059	10.503.295.599	15.775.241.460			
II	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách	1.977.000.000	1.977.000.000	-	33.740.287.000	28.064.354.000	5.675.933.000	1.707	1.420	
1	KP thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.977.000.000	1.977.000.000		-			-	-	
2	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	-			-					
3	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung (Xe ô tô 7 chỗ, 2 cầu)	-			1.269.000.000	1.269.000.000				
4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 06/6/2023	-			73.000.000	73.000.000				
5	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ ninh, trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh	-			1.380.196.000		1.380.196.000			
6	Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	-			281.610.000		281.610.000			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=4/1</i>	<i>8=5/2</i>	<i>9=6/3</i>
7	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	-			5.240.000		5.240.000			
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh do số lượng cán bộ công chức xã tăng thêm	-			2.822.000.000		2.822.000.000			
9	Kinh phí định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2024	-			94.000.000	94.000.000				
10	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung	-			73.978.000	73.978.000				
11	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương	-			26.157.268.000	26.157.268.000				
12	Kinh phí tổ chức Đại Hội đảng bộ các cấp	-			461.401.000	389.710.000	71.691.000			
13	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ	-			7.398.000	7.398.000				
14	Tinh BS từ Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh	-			1.115.196.000		1.115.196.000			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			152.262.031.017	120.076.720.925	32.185.310.092			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			27.809.637.700	26.757.411.716	1.052.225.984			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	793.727.000.000	1.115.040.076.630	140,5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	641.729.000.000	685.187.857.009	106,8
I	Chi đầu tư phát triển	42.713.000.000	33.996.478.688	79,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	42.713.000.000	33.996.478.688	79,6
*	<i>Trong đó: chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.021.810.000	9.047.682.000	100,3
-	Chi khoa học và công nghệ		0	
*	<i>Trong đó: chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	34.713.000.000	32.164.141.000	92,7
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	875.851.688	10,9
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu ngân sách		956.486.000	
II	Chi thường xuyên	599.016.000.000	651.191.378.321	108,7
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	362.423.850.000	407.597.745.671	112,5
III	Chi dự phòng	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	151.998.000.000	249.780.550.904	164,3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	150.021.000.000	216.040.263.904	144,0
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.217.000.000	97.330.537.290	182,9
-	Chi đầu tư	53.217.000.000	53.485.872.000	100,5
-	Chi sự nghiệp		43.844.665.290	
2	Chương trình nông thôn mới	3.791.000.000	3.834.086.779	101,1
-	Chi đầu tư	2.487.000.000	3.105.596.879	124,9
-	Chi sự nghiệp	1.304.000.000	728.489.900	
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	93.013.000.000	114.875.639.835	123,5
-	Chi đầu tư	93.013.000.000	88.597.102.776	95,3
-	Chi sự nghiệp		26.278.537.059	

II	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước để thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và chính sách	1.977.000.000	33.740.287.000	1.706,6
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	1.977.000.000		0,0
2	Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024		0	
3	Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung (Xe ô tô 7 chỗ, 2 cầu)		1.269.000.000	
4	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 06/6/2023		73.000.000	
5	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với người tham gia Tổ bảo vệ ninh, trật tự ở cơ sở năm 2024 theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh		1.380.196.000	
6	Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu		281.610.000	
7	Kinh phí hỗ trợ người được phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn theo Nghị quyết số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu		5.240.000	
8	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh do số lượng cán bộ công chức xã tăng thêm		2.822.000.000	
9	Kinh phí định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2024		94.000.000	
10	Kinh phí nộp lệ phí trước bạ, phí đăng kiểm cấp biển xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung		73.978.000	
11	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương		26.157.268.000	
12	Kinh phí tổ chức Đại Hội đảng bộ các cấp		461.401.000	
13	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính Phủ		7.398.000	
14	Tinh BS từ Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất của tỉnh năm 2022 chuyển sang năm 2023 thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh		1.115.196.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		152.262.031.017	
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		27.809.637.700	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	687.775.400.992	42.213.000.000	508.797.400.992	136.765.000.000	136.655.000.000	110.000.000	1.077.488.551.377	33.741.724.000	577.864.299.851	156.606.143.087	133.384.027.798	23.222.115.289	162.442.251.798	26.757.411.716	120.076.720.925	156,7	93,4	118,1
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	687.775.400.992	42.213.000.000	508.797.400.992	136.765.000.000	136.655.000.000	110.000.000	768.212.166.938	33.741.724.000	577.864.299.851	156.606.143.087	133.384.027.798	23.222.115.289	0	0	0	111,7	93,4	118,1
1	Văn phòng Huyện uỷ	10.291.000.000		10.291.000.000	0			12.898.060.000		12.898.060.000	0						125,3		125,3
2	Văn phòng HDND&UBND	9.919.800.000		9.919.800.000	0			10.466.050.100		10.460.650.100	5.400.000		5.400.000				105,5		105,5
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.656.400.000		1.656.400.000	0			1.901.644.000		1.901.644.000	0						114,8		114,8
4	Thanh tra	1.114.160.000		1.114.160.000	0			1.284.090.000		1.284.090.000	0						115,3		115,3
5	Phòng Tư pháp	928.640.000		928.640.000	0			1.237.171.675		1.027.215.000	209.956.675		209.956.675				133,2		133,2
6	Phòng Lao động TB&XH	35.088.400.000		35.088.400.000	0			34.111.485.872		31.536.565.250	2.574.920.622		2.574.920.622				97,2		97,2
7	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	6.402.020.000		6.402.020.000	0			10.611.611.140		6.493.488.140	4.118.123.000		4.118.123.000				165,8		165,8
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	11.732.500.000		11.732.500.000	0			12.437.971.000		12.437.971.000	0						106,0		106,0
9	Phòng Y tế	437.158.000		437.158.000	0			442.522.000		442.522.000	0						101,2		101,2
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp và GDTX	3.602.400.000		3.602.400.000	0			5.934.200.000		3.546.350.000	2.387.850.000		2.387.850.000				164,7		164,7
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	356.428.500.000		356.428.500.000	0			405.145.811.771		402.986.173.771	2.159.638.000		2.159.638.000				113,7		113,7
12	Phòng giao dịch ngân hàng chính sách	1.330.000.000		1.330.000.000	0			1.330.000.000		1.330.000.000	0						100,0		100,0
13	Trung tâm Chính trị	1.481.693.000		1.481.693.000	0			1.436.253.000		1.436.253.000	0						96,9		96,9
14	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9.792.140.000		9.682.140.000	110.000.000		110.000.000	13.711.109.922		13.601.149.522	109.960.400		109.960.400				140,0		140,0
15	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.861.650.000		1.861.650.000	0			2.065.715.000		2.065.715.000	0						111,0		111,0
16	Phòng Văn hóa & Thông tin	5.559.400.000		1.341.400.000	4.218.000.000	4.218.000.000		3.163.121.000		1.389.805.000	1.773.316.000		1.773.316.000				56,9	0,0	235,8
17	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	5.877.900.000		5.877.900.000	0			5.769.746.800		5.769.746.800	0						98,2		98,2
18	Phòng Tài nguyên & Môi trường	5.536.400.000		5.536.400.000	0			5.354.322.000		5.354.322.000	0						96,7		96,7
19	Phòng Nội vụ	4.519.320.000		4.519.320.000	0			4.890.112.523		4.604.376.523	285.736.000		285.736.000				108,2		108,2
20	Phòng Dân tộc	980.310.000		980.310.000	0			1.802.347.712		1.062.722.400	739.625.312		739.625.312				183,9		183,9
21	Hội Chữ thập đỏ	426.400.000		426.400.000	0			471.999.784		471.999.784	0						110,7		110,7
22	Hội Người cao tuổi	330.400.000		330.400.000	0			361.399.936		361.399.936	0						109,4		109,4
23	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.668.690.000		1.668.690.000	0			1.798.374.270		1.798.374.270	0						107,8		107,8
24	BCH Đoàn huyện	1.146.600.000		1.146.600.000	0			1.151.083.100		1.151.083.100	0						100,4		100,4
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ	951.400.000		951.400.000	0			1.594.978.080		1.052.931.100	542.046.980		542.046.980				167,6		167,6
26	Hộ Nông dân	1.169.400.000		1.169.400.000	0			1.315.204.000		1.315.204.000	0						112,5		112,5
27	Hội Cựu chiến binh	625.400.000		625.400.000	0			692.347.085		692.347.085	0						110,7		110,7
28	Công an huyện	1.125.000.000		1.125.000.000	0			1.125.000.000		1.125.000.000	0						100,0		100,0
29	Ban Chi huy quân sự	11.886.733.000		11.886.733.000	0			11.886.733.000		11.886.733.000	0						100,0		100,0
30	Ban quản lý Rừng phòng hộ	6.469.000.000		6.469.000.000	0			3.632.211.623		3.013.073.323	619.138.300		619.138.300				56,1		56,1
31	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH	183.701.181.000	42.213.000.000	9.051.181.000	132.437.000.000	132.437.000.000		204.472.357.798	33.741.724.000	31.130.724.000	139.599.909.798	133.384.027.798	6.215.882.000				111,3	95,7	412,6
32	Trung tâm Y tế	121.881.000		121.881.000	0			1.581.484.000		100.962.000	1.480.522.000		1.480.522.000				1.297,6		1.297,6
33	Tòa án	30.000.000		30.000.000	0			30.000.000		30.000.000	0						100,0		100,0
34	Viện Kiểm sát	30.000.000		30.000.000	0			30.000.000		30.000.000	0						100,0		100,0
35	Thị hành án dân sự	30.000.000		30.000.000	0			30.000.000		30.000.000	0						100,0		100,0
36	Liên đoàn Lao động	50.000.000		50.000.000	0			50.000.000		50.000.000	0						100,0		100,0
37	Các nhiệm vụ chi phân bổ chi tiết sau	1.440.524.992	0	1.440.524.992	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	0,0		0,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Chính sách hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu	24.284.000		24.284.000	0			0			0						0,0		0,0
-	Kinh phí thực hiện mở lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh	17.827.000		17.827.000	0			0			0						0,0		0,0
-	Kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo còn lại chưa phân bổ	1.016.100.000		1.016.100.000	0			0			0						0,0		0,0
-	Chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP	14.000.000		14.000.000	0			0			0						0,0		0,0
-	Kinh phí thường xuyên khác	21.933.992		21.933.992	0			0			0						0,0		0,0
-	Tiết kiệm 5% chi thường xuyên	346.380.000		346.380.000	0			0			0						0,0		0,0
38	Thị trấn Mường Tè	19.069.000		19.069.000	0			19.069.000		19.069.000	0						100,0		100,0
39	Xã Bum Nưa	218.658.000		218.658.000	0			218.658.000		218.658.000	0						100,0		100,0
40	Xã Bum Tở	84.306.000		84.306.000	0			84.306.000		84.306.000	0						100,0		100,0
41	Xã Can Hồ	47.238.000		47.238.000	0			47.238.000		47.238.000	0						100,0		100,0
42	Xã Ka Lăng	109.268.000		109.268.000	0			91.701.898		91.701.898	0						83,9		83,9
43	Xã Mù Cà	83.297.000		83.297.000	0			83.297.000		83.297.000	0						100,0		100,0
44	Xã Mường Tè	381.665.000		381.665.000	0			381.588.000		381.588.000	0						100,0		100,0
45	Xã Nậm Khao	98.888.000		98.888.000	0			98.888.000		98.888.000	0						100,0		100,0
46	Xã Pa Ủ	94.291.000		94.291.000	0			93.834.000		93.834.000	0						99,5		99,5
47	Xã Pa Vệ Sủ	195.812.000		195.812.000	0			188.812.000		188.812.000	0						96,4		96,4
48	Xã Tà Bạ	129.638.000		129.638.000	0			129.638.000		129.638.000	0						100,0		100,0
49	Xã Tà Tổng	82.422.000		82.422.000	0			70.630.000		70.630.000	0						85,7		85,7
50	Xã Thu Lũm	226.766.000		226.766.000	0			226.306.849		226.306.849	0						99,8		99,8
51	Xã Vàng San	261.682.000		261.682.000	0			261.682.000		261.682.000	0						100,0		100,0
II	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			0			0			0				26.757.411.716				
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	0			0			0			0								
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH (2)	0			0			0			0								
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0			0			0			0								
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0			0			0								
III	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	0			0			0			0			162.442.251.798					
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			0			0			0					120.076.720.925			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

DVT: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán												So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi Chương trình MTQG
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
								Chi giáo dục ĐT & DN	Chi KHCN		Chi giáo dục ĐT&DN	Chi KHCN		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	15	16=5/1	17 = 6/2	18=9/3	19 = 12/4
	TỔNG SỐ	105.951.599.008	500.000.000	92.195.599.008	13.256.000.000	199.993.777.051	1.369.950.688	0	0	105.952.169.470	0	0	59.434.120.817	12.674.494.544	46.759.626.273	32.185.310.092	1.052.225.984	188,76	273,99	114,92	
1	Thị trấn	8.827.508.000		8.777.508.000	50.000.000	11.803.319.506		0	0	9.580.685.000	0	0	914.418.000	21.458.000	892.960.000	1.308.180.522	35.984	133,71		109,15	
2	Xã Bùm Nưa	7.118.684.000	0	5.310.984.000	1.807.700.000	11.846.497.495		0	0	6.003.668.707	0	0	4.720.954.000	1.078.221.000	3.642.733.000	1.121.673.788	201.000	166,41		113,04	261,16
3	Xã Bùm Tờ	6.503.944.000		5.803.944.000	700.000.000	12.773.669.178		0	0	6.586.687.105	0	0	4.605.663.387	1.259.209.106	3.346.454.281	1.331.118.686	250.200.000	196,40		113,49	
4	Xã Can Hồ	6.428.740.000	500.000.000	5.580.740.000	348.000.000	13.672.353.058	204.754.688	0	0	6.463.182.890	0	0	2.968.849.000	-108.364.312	3.077.213.312	4.034.556.480	1.010.000	212,68	40,95	115,81	853,12
5	Xã Ka Lăng	8.620.490.000	0	8.230.490.000	390.000.000	16.133.794.160		0	0	9.676.671.773	0	0	3.599.878.000	126.160.000	3.473.718.000	2.857.244.387	0	187,16		117,57	
6	Xã Mù Cà	7.541.585.000		7.105.585.000	436.000.000	13.675.821.000		0	0	8.348.965.639	0	0	3.768.907.000	145.629.000	3.623.278.000	1.557.948.361	0	181,34		117,50	
7	Xã Mường Tè	7.749.374.000	0	5.266.874.000	2.482.500.000	15.141.700.188	1.165.196.000	0	0	6.173.332.196	0	0	4.028.919.500	3.483.763.000	545.156.500	3.024.252.492	750.000.000	195,39		117,21	162,29
8	Xã Nậm Khao	6.515.932.000	0	5.141.932.000	1.374.000.000	11.389.619.358		0	0	5.572.206.516	0	0	3.747.392.000	884.378.000	2.863.014.000	2.037.907.842	32.113.000	174,80		108,37	
9	Xã Pa Ủ	8.465.981.000		7.395.981.000	1.070.000.000	18.189.003.748		0	0	8.234.461.000	0	0	6.791.008.000	1.986.428.000	4.804.580.000	3.163.234.748	300.000	214,85		111,34	
10	Xã Pa Vệ Sủ	7.922.012.008		7.301.012.008	621.000.000	15.521.182.720		0	0	8.760.323.000	0	0	2.851.577.000	193.513.000	2.658.064.000	3.904.102.720	5.180.000	195,92		119,99	
11	Xã Tả Bạ	7.389.030.000		7.253.030.000	136.000.000	15.183.797.500		0	0	8.426.931.000	0	0	5.087.492.000	119.135.000	4.968.357.000	1.669.374.500	0	205,49		116,18	
12	Xã Tả Tổng	6.867.337.000		6.731.337.000	136.000.000	16.897.081.000		0	0	7.768.490.444	0	0	7.515.451.000	1.151.421.000	6.364.030.000	1.612.384.556	755.000	246,05		115,41	
13	Xã Thu Lũm	10.396.570.000		7.009.770.000	3.386.800.000	17.814.016.647		0	0	8.274.339.400	0	0	6.000.618.580	2.102.787.000	3.897.831.580	3.526.654.667	12.404.000	171,35		118,04	177,18
14	Xã Vàng San	5.604.412.000	0	5.286.412.000	318.000.000	9.951.921.493		0	0	6.082.224.800	0	0	2.832.993.350	230.756.750	2.602.236.600	1.036.676.343	27.000	177,57		115,05	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 1454 /QĐ-UBND, ngày 09 / 6 /2025 của UBND huyện Mường Tè)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	I=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	150.021.000.000	147.800.000.000	147.800.000.000	0	1.194.000.000	1.194.000.000	0	216.040.263.904	145.188.571.655	145.188.571.655	0	70.851.692.249	70.851.692.249	0	144,01	98,23	5.933,98
I	Ngân sách cấp huyện	136.765.000.000	135.738.000.000	135.738.000.000	0	0	0	0	156.606.143.087	133.384.027.798	133.384.027.798	0	23.222.115.289	23.222.115.289	0	114,51	98,27	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	48.609.000.000	48.609.000.000	48.609.000.000	0	0	0	0	61.736.684.290	49.127.825.000	49.127.825.000	0	12.608.859.290	12.608.859.290	0	127,01	101,07	
1.1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH	48.609.000.000	48.609.000.000	48.609.000.000		0			55.343.707.000	49.127.825.000	49.127.825.000		6.215.882.000	6.215.882.000		113,85	101,07	
1.2	Trung tâm GDNN - GDTX	0	0			0			179.850.000	0			179.850.000	179.850.000				
1.3	Lao động TB&XH	0	0			0			2.258.855.290	0			2.258.855.290	2.258.855.290				
1.4	Trung tâm DVNN	0	0			0			2.497.700.000	0			2.497.700.000	2.497.700.000				
1.6	Văn phòng HĐND và UBND	0	0			0			5.400.000	0			5.400.000	5.400.000				
1.6	Trung tâm Y tế	0	0			0			1.451.172.000	0			1.451.172.000	1.451.172.000				
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.027.000.000	0			0			502.429.279	392.468.879	392.468.879	0	109.960.400	109.960.400	0	48,92		
2.1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH	917.000.000	917.000.000	917.000.000		0			392.468.879	392.468.879	392.468.879		0			42,80	42,80	
2.2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	110.000.000	0			110.000.000	110.000.000		109.960.400	0			109.960.400	109.960.400		99,96		99,96
3	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	87.129.000.000	87.129.000.000	87.129.000.000	0	0	0	0	94.367.029.518	83.863.733.919	83.863.733.919	0	10.503.295.599	10.503.295.599	0	108,31	96,25	
3.1	Ban Quản lý công trình dự án phát triển KT - XH	82.911.000.000	82.911.000.000	82.911.000.000		0			83.863.733.919	83.863.733.919	83.863.733.919		0			101,15	101,15	
3.3	Trung tâm GDNN-GDTX	0	0			0			2.208.000.000	0			2.208.000.000	2.208.000.000				
3.4	Hội Liên hiệp phụ nữ	0	0			0			542.046.980	0			542.046.980	542.046.980				
3.5	Lao động TB&XH	0	0			0			316.065.332	0			316.065.332	316.065.332				

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	14=4/1	15=5/2	16=6/3
3.6	Nội vụ	0	0			0			285.736.000	0			285.736.000	285.736.000				
3.7	Giáo dục và Đào tạo	0	0			0			2.159.638.000	0			2.159.638.000	2.159.638.000				
3.8	Ban quản lý Rừng phòng hộ	0	0			0			619.138.300	0			619.138.300	619.138.300				
3.9	Trung tâm DVNN	0	0			0			1.620.423.000	0			1.620.423.000	1.620.423.000				
3.11	Tư pháp	0	0			0			209.956.675	0			209.956.675	209.956.675				
3.12	Văn Hóa và Thông tin	4.218.000.000	4.218.000.000	4.218.000.000		0			1.773.316.000	0			1.773.316.000	1.773.316.000		42,04	0,00	
3.14	Dân tộc	0	0			0			739.625.312	0			739.625.312	739.625.312				
3.15	Trung tâm Y tế	0	0			0			29.350.000	0			29.350.000	29.350.000				
II	Ngân sách cấp xã	13.256.000.000	12.062.000.000	12.062.000.000	0	1.194.000.000	1.194.000.000	0	59.434.120.817	11.804.543.857	11.804.543.857	0	47.629.576.960	47.629.576.960	0	448,36	97,87	3.989,08
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.608.000.000	4.608.000.000	4.608.000.000	0	0	0	0	35.593.853.000	4.358.047.000	4.358.047.000	0	31.235.806.000	31.235.806.000	0	772,44	94,58	
1.1	Xã Bùm Nưa	986.000.000	986.000.000	986.000.000		0			3.987.150.000	982.744.000	982.744.000		3.004.406.000	3.004.406.000		404,38	99,67	
1.2	Xã Mường Tè	1.721.000.000	1.721.000.000	1.721.000.000		0			3.123.535.000	1.515.655.000	1.515.655.000		1.607.880.000	1.607.880.000		181,50	88,07	
1.3	Xã Thu Lũm	1.901.000.000	1.901.000.000	1.901.000.000		0			3.884.888.000	1.859.648.000	1.859.648.000		2.025.240.000	2.025.240.000		204,36	97,82	
1.4	Xã Bùm Tờ	0	0			0			1.515.900.000	0			1.515.900.000	1.515.900.000				
1.5	Xã Can Hồ	0	0			0			2.211.258.000	0			2.211.258.000	2.211.258.000				
1.6	Xã Ka Lăng	0	0			0			2.602.703.000	0			2.602.703.000	2.602.703.000				
1.7	Xã Mù Cà	0	0			0			1.410.000.000	0			1.410.000.000	1.410.000.000				
1.8	Xã Nậm Khao	0	0			0			2.338.994.000	0			2.338.994.000	2.338.994.000				
1.9	Xã Pa Ủ	0	0			0			2.637.900.000	0			2.637.900.000	2.637.900.000				
1.10	Xã Pa Vệ Sù	0	0			0			1.166.160.000	0			1.166.160.000	1.166.160.000				
1.11	Xã Tá Bạ	0	0			0			4.346.875.000	0			4.346.875.000	4.346.875.000				
1.12	Xã Tà Tông	0	0			0			3.991.515.000	0			3.991.515.000	3.991.515.000				
1.13	Thị Trấn	0	0			0			389.560.000	0			389.560.000	389.560.000				
1.14	Xã Vàng San	0	0			0			1.987.415.000	0			1.987.415.000	1.987.415.000				
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.764.000.000	1.570.000.000	1.570.000.000	0	1.194.000.000	1.194.000.000	0	3.331.657.500	2.713.128.000	2.713.128.000	0	618.529.500	618.529.500	0	120,54	172,81	51,80
2.1	Xã Bùm Nưa	581.700.000	155.000.000	155.000.000		426.700.000	426.700.000		640.219.000	95.477.000	95.477.000		544.742.000	544.742.000		110,06	61,60	127,66
2.2	Xã Bùm Tờ	86.000.000	86.000.000	86.000.000		0			59.118.000	59.118.000	59.118.000		0			68,74	68,74	
2.3	Xã Ka Lăng	90.000.000	90.000.000	90.000.000		0			28.856.000	28.856.000	28.856.000		0			32,06	32,06	

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
			Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	14=4/1	15=5/2	16=6/3
2.4	Xã Mù Cà	136.000.000	136.000.000	136.000.000		0			139.287.000	139.287.000	139.287.000		0			102,42	102,42	
2.5	Xã Mường Tè	761.500.000	333.000.000	333.000.000		428.500.000	428.500.000		851.699.500	802.912.000	802.912.000		48.787.500	48.787.500		111,84	241,11	11,39
2.6	Xã Pa Ủ	86.000.000	86.000.000	86.000.000		0			55.469.000	55.469.000	55.469.000		0			64,50	64,50	
2.7	Xã Pa Vệ Sủ	96.000.000	96.000.000	96.000.000		0			68.929.000	68.929.000	68.929.000		0			71,80	71,80	
2.8	Xã Tá Bạ	86.000.000	86.000.000	86.000.000		0			81.696.000	81.696.000	81.696.000		0			95,00	95,00	
2.9	Xã Tà Tổng	136.000.000	136.000.000	136.000.000		0			1.147.489.000	1.147.489.000	1.147.489.000		0			843,74	843,74	
2.10	Xã Thu Lũm	568.800.000	230.000.000	230.000.000		338.800.000	338.800.000		122.895.000	97.895.000	97.895.000		25.000.000	25.000.000		21,61	42,56	7,38
2.11	Xã Vàng San	136.000.000	136.000.000	136.000.000		0			136.000.000	136.000.000	136.000.000		0			100,00	100,00	
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.884.000.000	5.884.000.000	5.884.000.000	0	0	0	0	20.508.610.317	4.733.368.857	4.733.368.857	0	15.775.241.460	15.775.241.460	0	348,55	80,44	
3.1	Xã Bum Nưa	240.000.000	240.000.000	240.000.000		0			93.585.000	0			93.585.000	93.585.000		38,99	0,00	
3.2	Xã Mường Tè	0	0			0			53.685.000	0			53.685.000	53.685.000				
3.3	Xã Thu Lũm	917.000.000	917.000.000	917.000.000		0			1.992.835.580	145.244.000	145.244.000		1.847.591.580	1.847.591.580		217,32	15,84	
3.4	Xã Bum Tờ	614.000.000	614.000.000	614.000.000		0			3.030.645.387	1.200.091.107	1.200.091.107		1.830.554.280	1.830.554.280		493,59	195,45	
3.5	Xã Can Hồ	348.000.000	348.000.000	348.000.000		0			757.591.000	186.881.000	186.881.000		570.710.000	570.710.000		217,70	53,70	
3.6	Xã Ka Lăng	300.000.000	300.000.000	300.000.000		0			968.319.000	97.304.000	97.304.000		871.015.000	871.015.000		322,77	32,43	
3.7	Xã Mù Cà	300.000.000	300.000.000	300.000.000		0			2.219.620.000	6.342.000	6.342.000		2.213.278.000	2.213.278.000		739,87	2,11	
3.8	Xã Nậm Khao	1.374.000.000	1.374.000.000	1.374.000.000		0			1.408.398.000	884.378.000	884.378.000		524.020.000	524.020.000		102,50	64,37	
3.9	Xã Pa Ủ	984.000.000	984.000.000	984.000.000		0			4.097.639.000	1.930.959.000	1.930.959.000		2.166.680.000	2.166.680.000		416,43	196,24	
3.10	Xã Pa Vệ Sủ	525.000.000	525.000.000	525.000.000		0			1.616.488.000	124.584.000	124.584.000		1.491.904.000	1.491.904.000		307,90	23,73	
3.11	Xã Tá Bạ	50.000.000	50.000.000	50.000.000		0			658.921.000	37.439.000	37.439.000		621.482.000	621.482.000		1.317,84	74,88	
3.12	Xã Tà Tổng	0	0			0			2.376.447.000	3.932.000	3.932.000		2.372.515.000	2.372.515.000				
3.13	Xã Vàng San	182.000.000	182.000.000	182.000.000		0			709.578.350	94.756.750	94.756.750		614.821.600	614.821.600		389,88	52,06	
3.14	Thị Trấn	50.000.000	50.000.000	50.000.000		0			524.858.000	21.458.000	21.458.000		503.400.000	503.400.000		1.049,72	42,92	